

Số: 172/TGD-NHCT44
V/v: CBTT điều chỉnh Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2016

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Đức Thọ** – UV HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 8/1/2018, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) nhận được công văn số 150/KTNN-TH của Kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc gửi báo cáo kiểm toán BCTC năm 2016 của VietinBank.

Theo đó, VietinBank đã thực hiện điều chỉnh số liệu BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2016 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo báo cáo kiểm toán của KTNN.

Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nên VietinBank phải điều chỉnh tương ứng với Bảng cân đối kế toán riêng lẻ và Báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục đính kèm.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2016 được thực hiện cho số liệu đầu kỳ BCTC Quý IV/2017, các số liệu trên BCTC Quý I, II và III/2017 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh phân loại nợ, nguyên giá tài sản cố định, khấu hao, tài sản có khác, các khoản phải trả và công nợ khác.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 09/01/2018 tại đường dẫn <http://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *[Signature]*

Tài liệu đính kèm:

- Phụ lục điều chỉnh BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2016.

**Người được ủy quyền CBTT
UV HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Đức Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2016

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.132	5.187.132	-
II.	Tiền gửi tại NHNN	13.502.594	13.502.594	-
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	94.469.281	94.469.281	-
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	91.031.828	91.031.828	-
2.	Cho vay các TCTD khác	3.437.453	3.437.453	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1.894.690	1.894.690	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	1.974.670	1.974.670	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79.980)	(79.980)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	682.690	-
VI.	Cho vay khách hàng	655.089.226	655.125.731	(36.505)
1.	Cho vay khách hàng	661.987.797	661.987.797	-
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.898.571)	(6.862.066)	(36.505)
VII.	Hoạt động mua nợ	-	-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	134.226.686	134.226.686	-
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	125.573.894	125.573.894	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.743.021	11.743.021	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.090.229)	(3.090.229)	-
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.202.637	3.202.637	-
1.	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
1.	Vốn góp liên doanh	2.774.766	2.774.766	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-
2.	Đầu tư dài hạn khác	430.445	430.445	-
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.574)	(2.574)	-
X.	Tài sản cố định	10.623.575	10.615.318	8.257
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.422.388	6.422.471	(83)
a.	Nguyên giá TSCĐ	12.538.577	12.538.329	248
b.	Hao mòn TSCĐ	(6.116.189)	(6.115.858)	(331)
2.	Tài sản cố định vô hình	4.201.187	4.192.847	8.340
a.	Nguyên giá TSCĐ	5.144.462	5.141.691	2.771
b.	Hao mòn TSCĐ	(943.275)	(948.844)	5.569
IX	Bất động sản đầu tư	-	-	-
XI.	Tài sản Có khác	29.688.994	29.792.264	(103.270)
1.	Các khoản phải thu	12.573.436	12.572.928	508
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	14.106.717	14.207.830	(101.113)
3.	Tài sản Có khác	3.010.388	3.013.053	(2.665)
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	4.537	4.537	-
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.547)	(1.547)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		948.567.505	948.699.023	(131.518)

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.808.417	4.808.417	-
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	85.151.867	85.151.867	-
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	41.346.232	41.346.232	-
2.	Vay các TCTD khác	43.805.635	43.805.635	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	655.060.148	655.060.148	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.075.468	6.075.468	-
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	23.849.453	23.849.453	-
VII.	Các khoản nợ khác	113.315.388	113.354.267	(38.879)
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	9.944.825	9.944.825	-
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	103.133.103	103.171.982	(38.879)
3.	Dự phòng rủi ro khác	237.460	237.460	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	888.260.741	888.299.620	(38.879)
VIII.	Vốn và các quỹ	60.306.764	60.399.403	(92.639)
1.	Vốn của TCTD	46.208.767	46.208.767	-
a.	Vốn điều lệ	37.234.046	37.234.046	-
b.	Vốn đầu tư XD CB	-	-	-
b.	Thặng dư vốn cổ phần	8.974.721	8.974.721	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	-	-	-
2.	Quỹ của TCTD	6.366.898	6.366.898	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	480.011	480.011	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.990.755	7.083.394	(92.639)
5.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	260.333	260.333	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	948.567.505	948.699.023	(131.518)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2016

STT	CHỈ TIÊU	Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.889.585	52.990.698	(101.113)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30.585.706	30.585.706	-
I.	Thu nhập lãi thuần	22.303.879	22.404.992	(101.113)
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.334.497	3.334.497	-
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	1.636.472	1.636.472	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.698.025	1.698.025	-
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	685.139	685.139	-
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	183.919	183.919	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.955	40.955	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.546.328	2.546.328	-
6.	Chi phí hoạt động khác	1.247.565	1.247.565	-
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.298.763	1.298.763	-
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	150.475	150.475	-
VIII.	Chi phí hoạt động	12.848.843	12.870.682	(21.839)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.512.312	13.591.586	(79.274)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.058.609	5.022.104	36.505
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.453.703	8.569.482	(115.779)
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.688.781	1.711.921	(23.140)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(289)	(289)	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.688.492	1.711.632	(23.140)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.765.211	6.857.850	(92.639)
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	19.984	19.984	-
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	6.745.227	6.837.866	(92.639)
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.432	1.457	(25)

1194
HÀN
HAI CỘ
THUON
NAM
M-TP.H

[Signature]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2016

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.133.718	5.133.718	-
II.	Tiền gửi tại NHNN	13.501.629	13.501.629	-
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	94.761.531	94.761.531	
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	90.728.678	90.728.678	-
2.	Cho vay các TCTD khác	4.032.853	4.032.853	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1.502.806	1.502.806	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	1.502.806	1.502.806	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	682.690	-
VI.	Cho vay khách hàng	649.305.263	649.341.768	(36.505)
1.	Cho vay khách hàng	656.052.948	656.052.948	-
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.747.685)	(6.711.180)	(36.505)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	
VIII.	Chứng khoán đầu tư	133.020.649	133.020.649	
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	124.360.155	124.360.155	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.743.021	11.743.021	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.082.527)	(3.082.527)	-
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6.858.051	6.858.051	-
1.	Đầu tư vào công ty con	4.600.882	4.600.882	-
2.	Vốn góp liên doanh	2.088.788	2.088.788	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	170.955	170.955	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.574)	(2.574)	-
X.	Tài sản cố định	10.297.083	10.288.826	8.257
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.356.626	6.356.709	(83)
a.	Nguyên giá TSCĐ	12.388.691	12.388.443	248
b.	Hao mòn TSCĐ	(6.032.065)	(6.031.734)	(331)
2.	Tài sản cố định vô hình	3.940.457	3.932.117	8.340
a.	Nguyên giá TSCĐ	4.863.980	4.861.209	2.771
b.	Hao mòn TSCĐ	(923.523)	(929.092)	5.569
IX	Bất động sản đầu tư			
XI.	Tài sản Có khác	29.300.665	29.403.935	(103.270)
1.	Các khoản phải thu	12.382.544	12.382.036	508
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	14.012.833	14.113.946	(101.113)
3.	Tài sản Có khác	2.905.446	2.908.111	(2.665)
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(158)	(158)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		944.364.085	944.495.603	(131.518)

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.808.417	4.808.417	-
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	83.867.853	83.867.853	-
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	40.297.218	40.297.218	-
2.	Vay các TCTD khác	43.570.635	43.570.635	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	654.814.515	654.814.515	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.075.468	6.075.468	-
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	23.849.453	23.849.453	-
VII.	Các khoản nợ khác	111.957.090	111.995.969	(38.879)
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	9.786.727	9.786.727	-
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	102.170.363	102.209.242	(38.879)
3.	Dự phòng rủi ro khác	-	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	885.372.796	885.411.675	(38.879)
VIII.	Vốn và các quỹ	58.991.289	59.083.928	(92.639)
1.	Vốn của TCTD	46.203.873	46.203.873	-
a.	Vốn điều lệ	37.234.046	37.234.046	-
b.	Vốn đầu tư XDCB	-	-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	-	-	-
2.	Quỹ của TCTD	6.042.908	6.042.908	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.744.508	6.837.147	(92.639)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	944.364.085	944.495.603	(131.518)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NĂM 2016

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2016 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.231.440	52.332.553	(101.113)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30.554.240	30.554.240	-
I.	Thu nhập lãi thuần	21.677.200	21.778.313	(101.113)
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.520.370	2.520.370	-
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	1.067.076	1.067.076	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.453.294	1.453.294	-
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	664.194	664.194	-
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	162.122	162.122	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.451	43.451	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.376.760	2.376.760	-
6.	Chi phí hoạt động khác	1.160.290	1.160.290	-
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.216.470	1.216.470	-
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	326.620	326.620	-
VIII.	Chi phí hoạt động	12.394.434	12.416.273	(21.839)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.148.917	13.228.191	(79.274)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.951.486	4.914.981	36.505
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.197.431	8.313.210	(115.779)
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.600.146	1.623.286	(23.140)
XII.	Chi phí thuế TNDN	1.600.146	1.623.286	(23.140)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.597.285	6.689.924	(92.639)